

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 2 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/HNGĐ-ST

Ngày 29 - 8 - 2019

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 2, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Hoài.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Chi.
2. Ông Cao Quốc Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2019, tại phòng xử án, trụ sở Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 592/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2018, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông P V S, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Số X, đường Y, phường Z.

2. *Bị đơn:* Bà Đ M T, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Số X, đường Y, phường Z.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/11/2018, bản tự khai và biên bản không thể tiến hành hòa giải, nguyên đơn Ông P V S trình bày:

Ông và bà Đ M T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân phường Long Phú, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 26/2013, quyển số 1/2013. Trước khi kết hôn, hai bên không có thời gian tìm hiểu nhau. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng được thời gian ngắn thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu

thuần là do bất đồng quan điểm sống, tính cách cả hai quá khác biệt nên vợ chồng hay cãi nhau, từ đó cuộc sống hôn nhân không còn cảm thấy hạnh phúc. Ông đã cố gắng rất nhiều cho gia đình nhưng bà T không biết cảm thông, chia sẻ và dành sự tôn trọng cho ông. Khoảng tháng 10 năm 2018, ông và bà T đã cùng nộp đơn yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn nhưng vì các con nên cả hai đã rút đơn lại để cùng nhau hòa giải thêm, tuy nhiên kết quả vẫn không thể thay đổi được gì. Ông và bà T đã không còn chung sống với nhau hơn 01 năm nay, mạnh ai nấy sống, không ai còn quan tâm đến ai. Nay tại Tòa, ông yêu cầu ly hôn dứt khoát với bà T vì không còn tình cảm.

Về con chung: Ông và bà Đ M T có 01 (một) con chung tên P N T T, sinh ngày 04/9/2010. Nếu Tòa cho ly hôn, ông đồng ý giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Hàng tháng, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung bắt đầu từ tháng 9 năm 2019.

Về tài sản chung: Tự giải quyết.

Bị đơn bà Đ M T vắng mặt nên không có lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của Ông P V S được ly hôn bà Đ M T

- Về con chung: Ông S và bà T có 01 (một) con chung tên P N T T, sinh ngày 04/9/2010. Đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện Ông S hàng tháng cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung từ tháng 9 năm 2019.

Về tài sản chung: Cả hai tự giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Nội dung hai bên đã thống nhất được với nhau: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông P V S nộp xin ly hôn bà Đ M T, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bà Đ M T có tạm trú tại địa chỉ: Nhà không số, Đường số 2, tổ 41, Khu phố 3, phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh theo Đơn xin xác nhận tạm trú ngày 07/9/2018. Căn cứ kết quả trả lời xác minh của Công an phường Cát Lái Quận 2: Bà Đ M T, sinh năm 1980 hiện không còn cư trú tại địa chỉ trên và đã chuyển về địa chỉ: Nhà số 51, đường số 990, phường Phú Hữu, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 3 năm 2019. Căn cứ vào kết quả trả lời xác minh của Công an phường Phú Hữu Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh: Tại địa chỉ: Nhà số 51, đường số 990, phường Phú Hữu, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh không có ai tên Đoàn Mộng Thu, sinh năm 1980 đang cư trú nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh cư trú, tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp của vợ chồng. Do đó, Viện Kiểm sát nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh kiểm sát việc tuân theo pháp luật là phù hợp quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng đối với bà Đ M T tại địa chỉ: Nhà không số, Đường số 2, tổ 41, Khu phố 3, phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh; Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh; Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng bà Vẫn vắng mặt không lý do, cụ thể:

- Lần 1: Vào ngày 19/02/2019, niêm yết Thông báo thụ lý vụ án số 592/2018/TB-TA ngày 20/12/2018 và Giấy triệu tập đương sự ngày 19/02/2019, triệu tập bà Đ M T đến Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh vào lúc 09 giờ 00 phút ngày 07/03/2019 để trình bày lời khai;

- Lần 2: Vào ngày 08/03/2019, niêm yết Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập đương sự, yêu cầu bà T đến Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh lúc 09 giờ 00 phút, ngày 27/03/2019 để tham gia phiên họp và hòa giải;

- Lần 3: Vào ngày 27/3/2019, niêm yết Thông báo kết quả mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập đương sự, yêu cầu bà T đến Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh lúc 08 giờ 30 phút, ngày 12/4/2019 để tham gia phiên họp và hòa giải;

- Lần 4: Vào ngày 25/7/2019, niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/7/2019 và giấy triệu tập đương sự ngày 25/7/2019, yêu cầu bà T có mặt tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh vào lúc 08 giờ 30 phút, ngày 13/8/2019 để tiến hành xét xử vụ án;

- Lần 5: Vào ngày 13/8/2019, niêm yết Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13/8/2019 và giấy triệu tập đương sự ngày 13/8/2019, yêu cầu bà T có mặt tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Quận 2 vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 29/8/2018 để nghe xét xử nhưng tại Tòa hôm nay, bị đơn bà Đ M T vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Thu.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông P V S và bà Đ M T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Long Phú, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 26/2013, quyền số 1/2013 ngày 13/3/2013. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình thì hôn nhân của Ông S và bà T được công nhận là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Tại phiên tòa hôm nay, phía Ông S xác định cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc cho cả hai vợ chồng, mục đích hôn nhân vì vậy cũng không đạt được, ông và bà T có nhiều khác biệt trong quan điểm sống. Do đó, Ông S vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn. Bà T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết hồ sơ vụ án, Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành triệu tập các bên đến Tòa để tiến hành hòa giải, cũng như kéo dài thời gian giải quyết vụ án để hai bên suy nghĩ, nhìn nhận lại tình cảm vợ chồng, bỏ qua cho nhau mọi lỗi lầm để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, nuôi dạy con chung nhưng phía bà T vẫn cố tình vắng mặt không lý do. Điều này chứng tỏ, bà T đã không còn thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình nữa. Tòa án đã thực hiện việc xác minh về tình trạng hôn nhân của Ông S và bà T tại Ủy ban nhân dân phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng được trả lời không nhận được đơn thư của Ông S hoặc bà T về việc mâu thuẫn hay tranh chấp gì và cũng không nắm rõ ai là người có đủ điều kiện kinh tế để chăm sóc và nuôi dưỡng con chung. Năm 2018, Ông S và bà T đã có đơn đề nghị Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh công nhận thuận tình ly hôn nhưng sau đó, cả hai đồng ý rút đơn. Nay Ông S nộp đơn ly hôn và vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà Thu. Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định mâu thuẫn giữa Ông P V S và bà Đ M T là trầm trọng và không thể hàn gắn được nữa, ông bà cũng không còn tình cảm, yêu thương, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau. Vì vậy, đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh về quan hệ hôn nhân là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ông P V S được ly hôn bà Đ M T.

- Về con chung: Căn cứ vào lời trình bày của Ông S và tài liệu có trong hồ sơ, có cơ sở xác định bà T và Ông S có 01 (một) con chung tên P N T T, sinh ngày 04/9/2010. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông S đồng ý giao con chung P N T T, sinh ngày 04/9/2010 cho bà Đ M T trực tiếp nuôi dưỡng vì hiện nay con chung đang ở cùng với bà Thu. Mặt khác, trẻ T cũng có lời khai tại Tòa trình bày ý kiến

mong muốn được ở với mẹ. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của trẻ T. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao con chung tên P N T T, sinh ngày 04/9/2010 cho bà Đ M T trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Quận 2 về con chung là có cơ sở.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung: Ông S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng)/tháng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi, bắt đầu từ tháng 9 năm 2019. Quá trình giải quyết vụ án, phía bà T vắng mặt nên không có ý kiến về phần cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi của trẻ T, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của Ông P V S: Hàng tháng cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung bắt đầu từ tháng 9 năm 2019. Các bên thi hành án tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền. Đề nghị của Viện kiểm sát về phần cấp dưỡng nuôi con chung là có cơ sở.

- Về tài sản chung: Ông S xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2 là có cơ sở và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông P V S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Ông S đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2017/0015859 ngày do Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 20/12/2018. Ông S còn phải nộp thêm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà Đ M T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 và các Điều 51, 56, 57, 58, 71, 72, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ông P V S:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông P V S được ly hôn bà Đ M T (Giấy chứng nhận kết hôn số 26/2013, quyển số 1/2013 do Ủy ban nhân dân phường Long Phú, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp ngày 13/3/2013)

- Về con chung: Giao con chung tên P N T T, sinh ngày 04/9/2010 cho bà Đ M T trực tiếp nuôi dưỡng.

Hàng tháng, Ông P V S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định pháp luật. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung bắt đầu từ tháng 9 năm 2019.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các bên thi hành trực tiếp hoặc tại cơ quan có thẩm quyền về Thi hành án dân sự.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự giải quyết.

2. Về án phí: Ông P V S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Ông S đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2017/0015859 ngày do Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ

Chí Minh lập ngày 20/12/2018 . Ông S còn phải nộp thêm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà Đ M T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

3. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Ông P V S có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Đ M T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Viện kiểm sát nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND Quận 2;
- CCTHADS Quận 2;
- TAND TP.HCM;
- UBND phường Long Phú,
thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thị Hoài